

MẪU

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

### 1. THÔNG TIN CHUNG (*General information*):

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : **Học luật và nghề luật**
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : **Introduction to Career in Law**
- Mã học phần : **LA1003**
- Trình độ : **Đại học**
- Loại học phần  Bắt buộc  Tự chọn
- Thuộc thành phần  Kiến thức giáo dục đại cương  
 Kiến thức cơ sở khối ngành  
 Kiến thức cơ sở ngành  
 Kiến thức ngành / chuyên ngành  
 Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : **Khoa Kinh tế - Quản trị, Bộ môn Luật**
- Số tín chỉ : **2( 2, 0)**  
(*Lý thuyết, thực hành*)
- Phân bổ thời gian - Lý thuyết: 30 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 70 giờ  
- Thực hành: 0 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 0 giờ
- Học phần tiên quyết : **Không**
- Học phần học trước : **Không**
- Học phần song hành : **Không**

### 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (*Course description*):

(*Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần*)

Học luật và nghề luật là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Môn học cung cấp tổng quan về phương pháp học luật ở bậc đại học, đặc thù của nghề luật và hiểu biết về một số công việc đặc trưng của nghề luật.

### 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives):

(Xác định các mục tiêu chung của học phần, gồm các mục tiêu về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm)

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (O <sub>x</sub> )	Mục tiêu học phần
<b>Kiến thức</b>	
O1	Xác định được đặc thù của ngành luật và giáo dục bậc đại học. Trình bày được phương pháp học đại học và phương pháp học ngành luật
O2	Vận dụng kiến thức để xác định nghề nghiệp, hình thành kỹ năng giải quyết tình huống dưới góc độ pháp luật.
<b>Kỹ năng</b>	
O3	Xây dựng khả năng tự học, nghiên cứu, trình bày và bảo vệ quan điểm.
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>	
O4	Tôn trọng và biết lắng nghe ý kiến, quan điểm của người khác. Tuân thủ và chấp hành pháp luật.

### 4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)

(Cụ thể hóa mục tiêu cụ thể, gồm các chuẩn đầu ra về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm)

O <sub>x</sub>	CLO <sub>x</sub>	PLO <sub>x</sub>
<b>Kiến thức</b>		
O1	CLO1. Phân tích được đặc trưng ngành luật và phương pháp học luật	PLO1
O2	CLO2. Giải quyết được các tình huống pháp lý đơn giản bằng các nguyên tắc pháp lý cơ bản và định hướng nghề Luật phù hợp với bản thân	PLO2
<b>Kỹ năng</b>		
O3	CLO3. Hình thành khả năng phản biện, tranh luận, tư duy, ứng xử, làm việc nhóm, phối hợp để giải quyết các tình huống pháp lý đơn giản.	PLO7 PLO15
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		

O4	CLO4. Nhận thức được tầm quan trọng của ngành luật và có ý thức tuân thủ pháp luật	PLO11
----	--	-------

## 5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

(có thể theo bài giảng hoặc theo chương nhưng bài giảng tốt hơn)

### 5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	<b>Chương 1.</b> <b>Khái quát chung về giáo dục đại học</b> 1.1 Môi trường đại học 1.2 Đặc trưng của giáo dục đại học	3		5		08
Bài 2	<b>Chương 2.</b> <b>Một số phương pháp học ở bậc Đại học và phương pháp học Luật</b> 2.1 Một số phương pháp học ở bậc đại học	3		5		08
Bài 3	<b>Chương 2.</b> <b>Một số phương pháp học ở bậc Đại học và phương pháp học Luật (tt)</b> 2.2 Một số phương pháp học Luật	3		5		13
Bài 4	<b>Chương 2.</b> <b>Một số phương pháp học ở bậc Đại học và phương pháp học Luật (tt)</b> 2.2 Một số phương pháp học Luật (tt)	3		5		08
Bài 5	<b>Chương 3.</b> <b>Khái quát về Nghề Luật</b> 3.1 Đặc trưng của nghề Luật <b>3.2 Vị trí và vai trò của nghề Luật</b>	3				03
Bài 6	<b>Chương 3.</b> <b>Khái quát về nghề Luật (tt)</b> 3.3 Việc làm cho sinh viên Luật: cơ hội và thách thức	3		10		13
Bài 7	<b>Chương 4.</b> <b>Một số nghề Luật cơ bản</b> 4.1 Nghề luật sư 4.2 Nghề công chứng viên	3		10		13

		Số giờ				
<b>Bài 8</b> <b>Số 11</b>	<b>Chương 4. Nội dung</b> <b>Một số nghề Luật cơ bản (tt)</b> <i>(Tên bài giảng)</i> 4.3 Nghề thẩm phán 4.4 Nghề kiểm sát viên	3		10		<b>TỔNG</b> <b>G</b>
<b>Bài 9</b>	<b>Chương 4.</b> <b>Một số nghề nghiệp cơ bản của</b> <b>nghề Luật (tt)</b> 4.5 Nghề nghiệp chấp hành viên 4.6 Nghề nghiệp thừa pháp lại	3		10		13
<b>Bài 10</b>	<b>Chương 4.</b> <b>Một số nghề nghiệp cơ bản của</b> <b>nghề Luật (tt)</b> 4.7 Nghề nghiệp pháp chế Ôn tập và kiểm tra	3		10		13
<b>TỔNG</b>		<b>30</b>	<b>0</b>	<b>70</b>		100

(Chú ý: 1 tín chỉ phải đảm bảo tổng là 50 giờ)

### 5.2. Thực hành: Không

## 6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (*Teaching – Learning methods*):

### 6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Thuyết giảng, thảo luận, giải quyết vấn đề và hướng dẫn đọc tài liệu.
- Thực hành: Không.

### 6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: Nghe giảng, thảo luận, giải quyết vấn đề và đọc tài liệu.
- Thực hành: Không.

## 7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (*Learning materials*)

### 7.1. Tài liệu dạy học: chỉ có 1 tài liệu – bắt buộc bằng tiếng Việt

[1] Chưa có giáo trình giảng dạy.

### 7.2. Tài liệu tự học và tham khảo: từ 3-5 tài liệu, một số học phần có thể có 7 tài liệu, (cả tiếng Việt và tiếng Anh)

[1] Trường Đại học Luật TP.HCM (2016), *Giáo trình kỹ năng nghiên cứu và lập luận*, Nxb Hồng Đức.

[2] Học viện tư pháp (2011), *Đạo đức nghề luật*, Nxb Tư pháp.

[3] Học viện tư pháp (2018), *Giáo trình luật sư và nghề luật sư*, Nxb Tư pháp.

### 7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành

- 1) Laptop
- 2) Slides
- 3) Máy chiếu
- 4) Viết và bảng
- 5) Micro

## 8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)

### 8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt (các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Đạt (các học phần chỉ yêu cầu đánh giá “Đạt” và không tính điểm trung bình học tập)	Từ 5,0 trở lên	P	
Không đạt	< 4,0	F	0

### 8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Hoàn thành bài tập theo nhóm	Chấm bài tập	Rubic 1	100%

### 8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Chuyên cần	Điểm danh, ý thức học tập	Rubic ...	10%
	Kiểm tra thường xuyên	Trắc nghiệm	Rubic ...	20% - 30%
		Câu hỏi ngắn		
		Tình huống		
		Kết quả tự học		
...				
Kết thúc học phần	Thi	Trắc nghiệm / Tự luận	Rubic ...	60% - 70%

(Tỷ lệ Thi kết thúc học phần: Khối Sức khỏe 70% - Khối ngoài Sức khỏe 60%)

9. **MA TRẬN (Matrix):**

❖ **Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: (nên có ma trận này)**

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)									
	(1)	(2)	(7)	(11)	(15)					
CLO1	H	P	S	P	P					
CLO2	H	P	S	P	P					
CLO3	H	P	S	P	P					
CLO4	H	P	S	P	P					

**Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện**

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

Ngoài ra có thể viết thêm ma trận khác nếu có điều kiện:

❖ **Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra của học phần**

PP dạy - học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)									
	(1)	(2)	(7)	(11)	(15)					
Thuyết trình	S	S	S	H	H					
Thảo luận nhóm	H	H	P	P	H					
Hỏi – trả lời	P	P	P	S	S					
Báo cáo chuyên đề										
Bài tập										
....										

❖ **Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra của học phần**

PP kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)								
	(1)	(2)	(7)	(11)	(15)				
Lý thuyết	H	H	P	P	P				
Điểm chuyên cần	P	P	P	P	H				
Điểm kiểm tra MCQ	S	S	P	P	H				
Điểm thi kết thúc MCQ	S	S	P	P	H				
Thực hành									
Kế hoạch thực hành, bệnh án ...									
Thi kết thúc									

❖ Ma trận tương thích nội dung dạy – học và chuẩn đầu ra của học phần

❖ Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và nội dung dạy – học

#### 10. RUBIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (Scoring guide/Rubric):

*Rubic 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần*

Số giờ vắng / Số giờ HP	Mức điểm / Thang điểm 10	Ghi chú
0%	10	
> 0% - 10%	9	Có phép
> 0% - 10%	7	Không có phép
....		
> 25%	0	Không được dự thi kiểm tra học phần

*Rubic 2: thang điểm chấm bài trắc nghiệm (kiểm tra thường xuyên).*

*Rubic 3: Đánh giá bài báo cáo nhóm*

*Rubic 4: Đánh giá thuyết trình nhóm*

*Rubic 5: Đánh giá hoạt động cá nhân tự học*

- Bài tập cá nhân
- Tham gia hoạt động nhóm
- Hoạt động trong giờ học trên lớp

*Rubic 6: Thang điểm chấm bài thi thực hành*

**Rubic 7: Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm cuối kỳ**

**11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (Student support)**

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ ..... hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ ..... hàng tuần tại Văn phòng khoa ...

Tp.HCM, ngày tháng năm 20...